

Contents

Number	4
A	4
B	51
C	84
D	147
E	189
F	229
G	253
H	268
I	292
J	321
K	322
L	323
M	344
N	378
O	401
P	421
Q	475
R	476
S	516
T	574
U	607
V	614
W	622
X	641
Y	641
Z	641

7Q10

7Q10: Seven-day, consecutive low flow with a ten year return frequency; the lowest stream flow for seven consecutive days that would be expected to occur once in ten years.

7Q10: Dòng chảy thấp liên tục trong bảy ngày với tần số trở lại mười năm một; lưu lượng thấp nhất trong bảy ngày liên tục có thể tái diễn mười năm một lần.

Abatement

Abatement: Reducing the degree or intensity of, or eliminating, pollution.

Sự loại giảm: Việc làm giảm mức độ, cường độ hoặc loại trừ sự ô nhiễm.

Abatement Debris

Abatement Debris: Waste from remediation activities.

Mảnh vụn loại giảm: Chất thải từ các hoạt động trị liệu.

Absorbed Dose

Absorbed Dose: In exposure assessment, the amount of a substance that penetrates an exposed organism's absorption barriers (e.g., skin, lung tissue, gastrointestinal tract) through physical or biological processes. The term is synonymous with internal dose.

Liều hấp thụ: Trong đánh giá phơi nhiễm, là lượng chất thâm nhập vào các rào cản hấp thụ của cơ thể (như da, mô phổi, đường ruột) bởi các quá trình sinh lý. Thuật ngữ này

đồng nghĩa với liều bên trong.

Absorption

Absorption: The uptake of water, other fluids, or dissolved chemicals by a cell or an organism (as tree roots absorb dissolved nutrients in soil.)

Sự hấp thụ: Sự hấp thụ nước, các loại chất lỏng khác, hóa chất hòa tan của một tế bào hay một cơ quan (như rễ cây hấp thụ các dưỡng chất hòa tan trong đất).

Absorption Barrier

Absorption Barrier: Any of the exchange sites of the body that permit uptake of various substances at different rates (e.g., skin, lung tissue, and gastrointestinal-tract wall).

Rào cản hấp thụ: Bất cứ vị trí trao đổi chất nào của cơ thể cho phép hấp thụ các chất khác nhau ở những tỉ lệ khác nhau (như da, phổi, thành ruột).

AC Scale Sound Level

AC Scale Sound Level: A measurement of sound approximating the sensitivity of the human ear, used to note the intensity or annoyance level of sounds.

Mức thang âm AC: Mức độ âm thanh vừa đủ để đo độ nhạy cảm của tai, dùng để chỉ cường độ hay mức ồn của âm thanh.

Accident Site

Accident Site: The location of an unexpected occurrence,

failure or loss, either at a plant or along a transportation route, resulting in a release of hazardous materials.

Vị trí tai biến: Chỗ xảy ra những sự cố ngoài mong đợi, hỏng hóc hay thất thoát tại một nhà máy hoặc một đường vận chuyển gây ra phóng thải các chất nguy hại.

Acclimatization

Acclimatization: The physiological and behavioral adjustments of an organism to changes in its environment.

Sự thích nghi môi trường: Thích nghi mang tính sinh lí hoặc hành vi của một sinh vật đối với những biến đổi của môi trường.

ACH

Air Changes Per Hour (ACH): The movement of a volume of air in a given period of time; if a house has one air change per hour, it means that the air in the house will be replaced in a one-hour period.

Độ thay đổi không khí mỗi giờ (ACH): Sự chuyển động của một khối không khí trong một thời gian cho trước. Nếu một ngôi nhà có AHC=1, điều đó có nghĩa là không khí trong nhà sẽ được thay thế theo chu kỳ mỗi giờ một lần.

Acid Aerosol

Acid Aerosol: Acidic liquid or solid particles small enough to become airborne. High concentrations can irritate the lungs and have been associated with respiratory diseases like

asthma.

Sol khí axit: Chất lỏng axit hay những vi hạt rắn lơ lửng trong không khí. Ở nồng độ cao có thể gây sưng phổi và liên quan đến những bệnh đường hô hấp như hen suyễn.

Acid Deposition

Acid Deposition: A complex chemical and atmospheric phenomenon that occurs when emissions of sulfur and nitrogen compounds and other substances are transformed by chemical processes in the atmosphere, often far from the original sources, and then deposited on earth in either wet or dry form. The wet forms, popularly called "acid rain", can fall to earth as rain, snow, or fog. The dry forms are acidic gases or particulates.

Sự lắng tụ axit: Một hiện tượng khí-hóa phức tạp xảy ra khi các hợp chất lưu huỳnh, nitơ và các chất khác bị biến đổi bởi các quá trình hóa học trong khí quyển, thường cách xa nguồn thải, rồi đọng lại trên đất ở trạng thái ướt hoặc khô. Dạng ướt thường được gọi là “mưa axit”, rơi xuống đất dưới dạng mưa, tuyết hay sương mù. Dạng khô là các khí hay vi hạt có tính axit.

Acid Mine Drainage

Acid Mine Drainage: Drainage of water from areas that have been mined for coal or other mineral ores. The water has a low pH because of its contact with sulfur-bearing material and is harmful to aquatic organisms.

Nước thải axit từ khu mỏ: Nước thoát ra từ những khu

khai thác than hay quặng khoáng, có độ pH thấp do tiếp xúc với khoáng chất chứa lưu huỳnh và có hại cho các sinh vật thủy sinh.

Acid Neutralizing Capacity

Acid Neutralizing Capacity: Measure of ability of a base (e.g., water or soil) to resist changes in pH.

Khả năng trung hòa axit: Số đo khả năng chống lại sự thay đổi độ pH của một bazơ (như nước hay đất).

Acid Rain

Acid Rain: (See: acid deposition)

Mưa axit: (Xem: Sự lắng tụ axit)

Acidic

Acidic: The condition of water or soil that contains a sufficient amount of acid substances to lower the pH below 7.0.

Có tính axit: Trạng thái nước hay đất chứa một lượng vừa đủ các chất axit có thể làm giảm độ pH xuống dưới 7,0.

Action Levels

Action Levels:

1. Regulatory levels recommended by EPA for enforcement by FDA and USDA when pesticide residues occur in food or feed commodities for reasons other than the direct application of the pesticide. As opposed to "tolerances" which are established for residues occurring as a direct

result of proper usage, action levels are set for inadvertent residues resulting from previous legal use or accidental contamination.

2. In the Superfund program, the existence of a contaminant concentration in the environment high enough to warrant action or trigger a response under SARA and the National Oil and Hazardous Substances Contingency Plan. The term is also used in other regulatory programs. (See: tolerances.)

Các mức hoạt động:

1. Mức độ điều chỉnh do EPA đưa ra tuân theo Đạo luật FDA và USDA khi thực phẩm có dư lượng thuốc trừ sâu không phải do phun trực tiếp thuốc trừ sâu lên. Trái với “dung sai” được sử dụng trong trường hợp có dư lượng khi sử dụng đúng cách, mức hành động được lập ra cho dư lượng vô ý gây ra do việc sử dụng theo luật trước đó hoặc sự nhiễm bẩn ngẫu nhiên.

2. Trong chương trình Super-fund, là sự tồn tại của nồng độ chất gây ô nhiễm trong môi trường đủ cao cho phép thực hiện hành động hay bắt đầu phản ứng dựa trên Đạo luật SARA và Kế hoạch dự phòng quốc gia về dầu và các chất nguy hại. Thuật ngữ này cũng được dùng trong các chương trình điều tiết khác. (Xem: dung sai).

Activated Carbon

Activated Carbon: A highly adsorbent form of carbon used to remove odors and toxic substances from liquid or gaseous emissions. In waste treatment, it is used to remove dissolved

organic matter from waste drinking water. It is also used in motor vehicle evaporative control systems.

Cacbon hoạt hoá: Dạng cacbon có khả năng hấp thụ cao được dùng để khử mùi và các chất độc hại có trong chất thải dạng lỏng hay khí. Trong xử lý chất thải, nó được dùng để tách các chất hữu cơ hoà tan khỏi nước thải. Dạng cacbon này cũng được sử dụng trong hệ thống tản nhiệt của xe có động cơ.

Activated Sludge

Activated Sludge: Product that results when primary effluent is mixed with bacteria-laden sludge and then agitated and aerated to promote biological treatment, speeding the breakdown of organic matter in raw sewage undergoing secondary waste treatment.

Bùn hoạt hóa: Bùn tạo ra khi dòng thải chính hòa lẫn với bùn đặc có chứa vi khuẩn, sau đó được khuấy mạnh và thông hơi để tăng khả năng xử lý sinh học, làm cho việc phân hủy chất hữu cơ trong nước thải xảy ra nhanh hơn tại công đoạn xử lý nước thải thứ cấp.

Activator

Activator: A chemical added to a pesticide to increase its activity.

Hoạt chất: Hóa chất tăng hoạt tính cho thuốc trừ sâu.

Active Ingredient

Active Ingredient: In any pesticide product, the component

that kills, or otherwise controls, target pests. Pesticides are regulated primarily on the basis of active ingredients.

Hoạt tố: Thành phần trong thuốc trừ sâu có thể tiêu diệt, kiểm soát hoặc nhằm vào sâu bọ. Thuốc trừ sâu được điều tiết dựa trên các hoạt tố.

Activity Plans

Activity Plans: Written procedures in a school's asbestos-management plan that detail the steps a Local Education Agency (LEA) will follow in performing the initial and additional cleaning, operation and maintenance-program tasks; periodic surveillance; and reinspection required by the Asbestos Hazard Emergency Response Act (AHERA).

Sơ đồ hoạt tính: Sơ đồ quản lý amiăng trong trường học chi tiết hóa các bước mà Cơ quan giáo dục địa phương (LEA) sẽ áp dụng cho việc làm sạch ban đầu và bổ sung, thực hiện chương trình hoạt động và bảo dưỡng, giám sát định kỳ, và tái kiểm tra theo Đạo luật đối phó khẩn cấp nguy hại do amiăng (AHERA).

Acute Exposure

Acute Exposure: A single exposure to a toxic substance which may result in severe biological harm or death. Acute exposures are usually characterized as lasting no longer than a day, as compared to longer, continuing exposure over a period of time.

Phơi nhiễm cấp tính: Một tiếp xúc đơn nhất với chất độc có thể gây ra tác hại sinh học hoặc tử vong. Các trường hợp

phơi nhiễm cấp tính thường kéo dài không quá một ngày nếu so với phơi nhiễm tiếp diễn dài hơn trong một khoảng thời gian.

Acute Toxicity

Acute Toxicity: The ability of a substance to cause severe biological harm or death soon after a single exposure or dose. Also, any poisonous effect resulting from a single short-term exposure to a toxic substance. (See: chronic toxicity, toxicity.)

Độc cấp tính: Khả năng một chất gây ra những tác hại sinh học nghiêm trọng hoặc tử vong không bao lâu sau khi nhiễm hoặc dùng một liều đơn nhất. Cũng là hiệu ứng ngộ độc do tiếp xúc với độc chất trong thời gian ngắn. (Xem: độc mãn tính, độ độc)

Adaptation

Adaptation: Changes in an organism's physiological structure or function or habits that allow it to survive in new surroundings.

Sự thích nghi: Những thay đổi về cấu trúc hoặc chức năng sinh lý hay các thói quen của một cơ thể cho phép cơ thể này có thể sống trong môi trường mới.

Add-on Control Device

Add-on Control Device: An air pollution control device such as carbon absorber or incinerator that reduces the pollution in an exhaust gas. The control device usually does not affect the process being controlled and thus is "add-on"